*Biểu số 03*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÒA BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC**

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của**

**Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình kỳ hệ thống hóa 2019 - 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loại văn bản** | **Số, ký hiệu, ngày tháng, năm ban hành văn bản** | **Tên gọi văn bản** | **Lý do hết hiệu lực** | **Ngày hết hiệu lực** |
| **1. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** | | | | | |
|  | Quyết định | 31/2014/QĐ-UBND  ngày 23/10/2014 | Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong công tác quản lý lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Hoà Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 15/7/2018 |
|  | Quyết định | 06/2016/QĐ-UBND ngày 26/2/2016 | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 | 20/7/2022 |
|  | Quyết định | 42/2016/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 | Quy định về việc quản lý, lập danh sách, cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Hoà Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 | 01/01/2020 |
|  | Quyết định | 12/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 | Ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, đối với chức danh trưởng, phó các đơn vị trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Được thay thế bằng Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 | 25/9/2021 |
|  | Nghị quyết | 113/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 | Quy định về chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công cộng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Nghị quyết số 254/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | 24/7/2023 |
|  | Nghị quyết | 41/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện và sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Nghị quyết số 167/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 | 25/7/2022 |
|  | Quyết định | 29/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | Sửa đổi Điều 4 Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 | 20/7/2022 |
| **2. LĨNH VỰC THANH TRA** | | | | | |
|  | Quyết định | 28/2008/QĐ-UBND ngày 09/10/2008 | Ban hành quy định tổ chức tiếp công dân xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 | 19/08/2019 |
|  | Quyết định | 23/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/  2018 | Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh trưởng, phó các đơn vị thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra các sở, ban, ngành, huyện, thành phố | Được thay thế bằng Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND, ngày 12/10/2021 | 25/10/2021 |
| **3. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 102/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 | Về quy định tiêu chí phân loại dự án đầu tư công trọng điểm nhóm C, các dự án đầu tư quan trọng không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 01/01/2020 |
|  | Nghị quyết | 35/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 102/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về Quy định tiêu chí phân loại dự án đầu tư công trọng điểm nhóm C, các dự án đầu tư quan trọng không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 01/01/2020 |
|  | Nghị quyết | 114/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 | Quyết định mức hỗ trợ ngân sách phát triển xã giai đoạn 2016-2020 | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 01/01/2020 |
|  | Nghị quyết | 121/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 | Về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 116/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 | Về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016-2020 | Được thay thế bằng Nghị quyết số 218/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 01/01/2020 |
|  | Nghị quyết | 15/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 | Về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 33/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 | Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 04/2016/NQ-HĐND ngày 29/01/2016 | Ban hành quy định thực hiện chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016-2020 | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 35/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Nghị quyết số 102/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định tiêu chí phân loại dự án đầu tư công trọng điểm nhóm C, các dự án đầu tư quan trọng không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 bãi bỏ toàn bộ 02 Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư | 01/01/2020 |
|  | Nghị quyết | 48/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Quy định nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án nhóm C quy mô nhỏ theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 123/2022/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 | 04/5/2022 |
|  | Nghị quyết | 95/2018/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 | Về việc sửa đổi, bổ sung nội dung một số điều của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Hòa Bình; Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 108/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 | Quy định về phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Sửa đổi Điều 1, Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 244/2020/NQ-HĐND ngày 24/02/2020 | Về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm C | Được thay thế bằng Nghị quyết số 276/2023/NQ-HĐND ngày 24/7/2023 | 24/7/2023 |
|  | Quyết định | 10/2010/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 | Ban hành Quy định về quy trình lập, chỉ đạo thực hiện và theo dõi đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hằng năm của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định 27/2018/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 | 06/8/2018 |
|  | Quyết định | 19/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 | Về việc Quy định về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2012-2020 | Hết thời hạn quy định trong văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 09/2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 | 26/9/2022 |
|  | Quyết định | 13/2018/QĐ-UBND ngày 23/2/2018 | Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đấu thầu, ủy quyền quyết định đầu tư và quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định 73/2021/QĐ-UBND | 25/11/2021 |
|  | Quyết định | 19/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực kế hoạch đầu tư tại Phòng Tài chính-Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Được thay thế bằng Quyết định 68/2021/QĐ-UBND | 25/10/2021 |
|  | Quyết định | 39/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục III của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 | 26/9/2022 |
|  | Quyết định | 01/2016/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định 43/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | 06/8/2021 |
|  | Quyết định | 43/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hoà Bình | Thay thế tại Quyết định 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 | 10/01/2023 |
| **4. LĨNH VỰC VĂN HÓA -THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | | | |
|  | Quyết định | 31/2005/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 | Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 | Bị bãi bỏ tại  Quyết định số  04/2017/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 | 10/02/2017 |
|  | Quyết định | 10/2006/QĐ-UBND ngày 11/5/2006 | Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hóa xóm, bản tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 | 21/8/2019 |
|  | Quyết định | 11/2008/QĐ-UBND ngày 12/6/2008 | Ban hành Quy định quản lý một số hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 | 12/11/2019 |
|  | Quyết định | 18/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 | Ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 | 10/01/2022 |
|  | Quyết định | 34/2016/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 | Ban hành quy chế quản lý hoạt động các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 | 25/3/2020 |
|  | Quyết định | 06/2017/QĐ-UBND ngày 10/2/2017 | Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 | 15/11/2019 |
|  | Quyết định | 11/2017/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 | Ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 01/8/2021 |
|  | Quyết định | 18/2017/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 | Sửa đổi một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số [06/2017/QĐ-UBND](http://vbpl.vn/hoabinh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=06/2017/Q%C4%90-UBND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1) ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 | 15/11/2019 |
|  | Quyết định | 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 | **Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tại Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình** | Được thay thế bằng Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 | 28/9/2021 |
|  | Quyết định | 34/2018/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 | **Quy định chế độ tiền thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong thi đấu** **tại các** **giải thể thao cấp tỉnh** | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 | 08/01/2020 |
|  | Quyết định | 33/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh | Đã được thay thế tại Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 | 10/01/2022 |
| **5. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | |
|  | Quyết định | 14/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 | Ban hành Quy định về việc quản lý, bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 | 20/9/2019 |
|  | Quyết định | 17/2016/QĐ-UBND  ngày 17/5/2016 | Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Giao thông vận tải | Được thay thế bằng Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 25/11/2021 |
|  | Quyết định | 40/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 và Khoản 3, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ- UBND ngày 17 tháng 5 năm 20216 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 25/11/2021 |
|  | Quyết định | 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về việc quản lý, bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định 14/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bởi Quyết định Số 33/2019/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 | 20/9/2019 |
|  | Quyết định | 27/2017/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 | Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Giao thông vận tải, Trưởng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Quản lý đô thị phụ trách theo dõi lĩnh vực giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bởi Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 | 25/9/2021 |
|  | Quyết định | 25/2008/QĐ-UBND ngày 18/9/2008 | Ban hành Quy định về điều kiện an toàn đối với phương tiện và người điều khiển phương tiện thủy nội địa thô sơ có sức chở dưới 1 tấn hoặc có sức chở dưới 5 người hoặc bè | Được thay thế bằng Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày Bãi bỏ Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 | 15/7/2019 |
| **6. LĨNH VỰC Y TẾ** | | | | | |
|  | Nghị  quyết | 151/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 | Về việc thông qua "Đề án đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học tuyến y tế cơ sở tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2010 - 2020" | Hết hiệu lực thi hành tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị  quyết | 119/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 | Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình | Hết hiệu lực thi hành tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị  quyết | 39/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 | Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Nghị quyết số 161/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | 01/8/2019 |
|  | Nghị  quyết | 67/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 | Sửa đổi, bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của HĐND tỉnh | Được thay thế bằng Nghị quyết số 161/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | 01/8/2019 |
|  | Nghị  quyết | 74/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Nghị quyết số 161/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | 01/8/2019 |
|  | Nghị  quyết | 98/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 | Quy định mức hỗ trợ thù lao cho Cộng tác viên dân số, kế hoạch hóa gia đình | Được thay thế bằng Nghị quyết số 338/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 | 20/12/2020 |
|  | Quyết định | 41/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 | Phê duyệt mức chi phí chi trả phụ cấp thường trực; phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật vào giá dịch vụ y tế | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 10/2019 ngày 16/4/2019 | 26/4/2019 |
|  | Quyết định | 31/2016/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 | Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyển hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hoà Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 | 20/3/2023 |
|  | Quyết định | 38/2016/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 | Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, phó trưởng phòng Y tế thuộc UBND huyện, thành phố tỉnh Hoà Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 | 28/10/2021 |
|  | Quyết định | 34/2021/QĐ-UBND  ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 | 20/3/2023 |
|  | Quyết định | 21/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 | Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tình Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2023 ngày 07/11/2023 | 20/11/2023 |
| **7. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | |
|  | Quyết định | 05/2012/QĐ-UBND ngày 03/5/2012 | Ban hành quy định quản lý đo lường trong thương mại bán lẻ và tổ chức xây dựng cân đối chứng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 | 25/6/2019 |
|  | Quyết định | 39/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 | Ban hành quy định trình tự thủ tục xác định nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Được thay thế bằng Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 | 30/12/2019 |
|  | Quyết định | 38/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 | Ban hành quy định về tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Được thay thế bằng Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 | 30/12/2019 |
|  | Quyết định | 36/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 | Ban hành quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Được thay thế bằng Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND, ngày 18/12/2019 | 30/12/2019 |
|  | Quyết định | 23/2015/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 | Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ | Được thay thế bằng Quyết định số 37/2021/QĐ-UNND ngày 05/8/2021 | 05/8/2021 |
|  | Quyết định | 24/2015/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 | Quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 | 30/12/2019 |
|  | Quyết định | 25/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 | Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ quản lý Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh (một số điều tại Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND, ngày 25/12/2014; quyết định số 38/2014/QĐ-UBND, ngày 25/12/2014; quyết định số 36/2014/QĐ-UBND, ngày 25/12/2014; quyết định số 24/2015/QĐ-UBND, ngày 14/8/2015) | Được thay thế bằng Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 | 30/12/2019 |
|  | Quyết định | 37/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | Ban hành quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng KTHT thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 | 25/5/2021 |
| **8. LĨNH VỰC NỘI VỤ** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 34/2016/NQ-HĐN  ngày 07/12/2016 | Về việc quy định chức danh số lượng và mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách, khoán kinh phí hoạt động của một số tổ chức ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố | Được thay thế bằng Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 | 01/8/2020 |
|  | Nghị quyết | 173/2019/NQ-HĐND  ngày 14/8/2019 | Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2022 |
|  | Nghị quyết | 471/2021/NQ-HĐND  ngày 11/5/2021 | Quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư, nghỉ việc khi thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2023 |
|  | Quyết định | 43/2009/QĐ-UBND  ngày 30/12/2009 | Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc sở, ban, ngành tỉnh, Uỷ ban nhân huyện, thành phố | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 | 15/6/2019 |
|  | Quyết định | 15/2013/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 | Ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố thuộc tỉnh Hòa Bình” | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 | 31/12/2020 |
|  | Quyết định | 11/2014/QĐ-UBNDngày 24/6/2014 | Ban hành “Quy định tiêu chí phân loại xóm, tổ dân phố thuộc tỉnh Hòa Bình” | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 | 31/12/2020 |
|  | Quyết định | 02/2014/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 | Ban hành quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn | Được thay thế bằng Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 | 10/01/2022 |
|  | Quyết định | 04/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 | Ban hành quy định nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 | 05/4/2021 |
|  | Quyết định | 11/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 | Ban hành quy định tiêu chí phân loại xóm, tổ dân phố tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 | 31/12/2020 |
|  | Quyết định | 07/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 | Ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | 01/01/2024 |
|  | Quyết định | 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 | Quy chế thực hiện cơ chế một cửa,một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 | 12/3/2019 |
|  | Quyết định | 10/2016/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 | Ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 | 24/9/2019 |
|  | Quyết định | 19/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 | Ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 | 22/6/2022 |
|  | Quyết định | 24/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 | Ban hành Quy chế công tác Văn thư, lưu trữ tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 | 10/5/2021 |
|  | Quyết định | [10/2018/QĐ-UBND](http://vbpl.vn/hoabinh/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=128588&Keyword=17)  ngày 09/2/2018 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 | 05/4/2021 |
|  | Quyết định | 29/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 | Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm đối với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 | 01/9/2019 |
|  | Quyết định | 29/2019/QĐ-UBND  ngày 12/8/2019 | Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với các Sở, Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 08/10/2023 |
|  | Quyết định | 19/2020/QĐ-UBND  ngày 27/10/2020 | Sửa đổi một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số [29/2019/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/quyet-dinh-29-2019-qd-ubnd-quy-che-danh-gia-xep-loai-muc-do-hoan-thanh-nhiem-vu-hoa-binh-421368.aspx) ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 08/10/2023 |
|  | Quyết định | 26/2021/QĐ-UBND  ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung phần B của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | 01/01/2024 |
|  | Quyết định | 26/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 | Ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Hòa Bình | thay thế bởi Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 | 15/8/2021 |
| **9. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | | | | | |
|  | Quyết định | 20/2016/QĐ-UBND  ngày 30/5/2016 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 20/4/2023 |
|  | Quyết định | 17/2014/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 | Ban hành quy định về quản lý điểm truy cập Internet công cộng và điểm truy cập dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 | 25/01/2019 |
|  | Quyết định | 32/2021/QĐ-UBND  ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hoà Bình ban hành kèm theo Quyết định số [20/2016/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=20/2016/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=30/5/2016&eday=30/5/2016) ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 | 20/4/2023 |
|  | Quyết định | 19/2017/QĐ-UBND  ngày 30/6/2017 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực thông tin, truyền thông tại Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND  ngày 20/9/2021 | 05/10/2021 |
|  | Quyết định | 32/2021/QĐ-UBND  ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh | Được thay thế bằng Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND  ngày 03/4/2023 | 20/4/2023 |
| **10. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 66/2013/NQ-HĐND  ngày 11/12/2013 | Phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 66/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 | Phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ chop các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Được thay thế bằng Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hòa Bình. | 22/01/2015 |
|  | Nghị  quyết | 116/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 | Chính sách đặc thù khuyến khịch doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016 - 2020 | Được thay thế bằng Nghị quyết 49/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 | 23/7/2017 |
|  | Nghị  quyết | 51/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 | Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016 - 2020 | Được thay thế bằng Nghị quyết 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 | 23/7/2017 |
|  | Nghị quyết | 80/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 | Về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.**.** | 10/01/2015 |
|  | Nghị quyết | 108/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 | Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 169/2019/NQ-HĐND, ngày 14/8/2019 | Sửa đổi Điều 1, Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hòa Bình vè phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 272/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 | Sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 của HĐND tỉnh về phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM giai đoạn 2016-2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | [185/2022/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/hoabinh/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=156659) ngày 20/10/2022 | Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ và mẫu hồ sơ trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2021 - 2025 | Được thay thế bằng Nghị quyết số 303/2023/NQ-HĐND ngày 30/10/2023 | 09/11/2023 |
|  | Quyết định | 54/2005/QĐ-UBND  ngày 01/4/2020 | Ban hành Quy chế sử dụng súng săn, vận chuyển, tiêu thụ động vật hoang dã và các sản phẩm động vật hoang dã | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 | 13/4/2020 |
|  | Quyết định | 06/2006/QĐ-UBND ngày 19/4/2006 | Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 | 20/01/2024 |
|  | Quyết định | 26/2008/QĐ-UBND ngày 30/9/2008 | Ban hành “Quy định quản lý an toàn đập trên địa bàn tỉnh Hòa Bình” | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 | 13/4/2020 |
|  | Quyết định | 01/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 | Ban hành quy chế trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 | 20/01/2024 |
|  | Quyết định | 09/2012/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 | Ban hành quy định phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi và thực hiện cấp bù do miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 | 08/7/2019 |
|  | Quyết định | 11/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 | Ban hành Quy định một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 25/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 | Ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 | 13/4/2020 |
|  | Quyết định | 33/2015/QĐ-UBND ngày 04/1/2015 | Quy định cơ chế hỗ trợ tiêu thụ nông sản hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2015 – 2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 53/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của “Quy định về cơ chế hỗ trợ tiêu thụ nông sản hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2015 - 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 22/2017/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nuôi cá lồng vùng hồ thủy điện Hòa Bình, giai đoạn 2015- 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 23/2017/QĐ-UBND ngày 2/8/2017 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của “Quy định một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực trồng trọt, giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình” ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 45/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 | 28/9/2021 |
|  | Quyết định | 10/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 | Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nuôi cá lồng vùng hồ thủy điện Hòa Bình, giai đoạn 2015-2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 12/2015/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 | Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 31/2015/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 | 20/6/2023 |
|  | Quyết định | 30/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 | Ban hành quy định về một số chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 32/2018/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 | Ban hành quy định về loài cây, mật độ, mô hình, cơ cấu cây trồng, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thuộc chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp sử dựng vốn ngân sách nhà nước; mức đầu tư trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Hết thời hạn quy định tại văn bản theo Điều 154 Luật Ban hành VBQPPL | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 28/2021/QĐ-UBND ngày 5/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4 của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình, ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐUBND ngày 20/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 | 20/6/2023 |
|  | Quyết định | 55/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 | Ban hành Quy định Điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 01/01/2023 |
|  | Chỉ thị | 05/2004/CT-UBND  ngày 30/01/2004 | Tăng cường các biện pháp chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh, dịch cúm gà | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 | 13/4/2020 |
|  | Chỉ thị | 15/2010/CT-UBND ngày 14/10/2010 | Tổ chức thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 | 13/4/2020 |
| **11. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀO ĐÀO TẠO** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 23/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 | Ban hành Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016-2017 đến hết năm học 2020- 2021 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/9/2021 |
|  | Nghị quyết | 168/2019/NQ -HĐND ngày 23/7/2020 | Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2019 -2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Đã thực hiện xong | 01/9/2020 |
|  | Nghị quyết | 293/2020/NQ -HĐND ngày 14/8/2019 | Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập năm học 2020 -2021 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/9/2020 |
|  | Nghị quyết | 31/2021/NQ -HĐND ngày 29/7/2021 | Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập năm học 2021 -2022 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/9/2022 |
|  | Nghị quyết | 165/2022/NQ-HĐND  ngày 15/7/2022 | Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập năm học 2022 -2023 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/9/2023 |
|  | Quyết định | 29/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT tỉnh Hoà Bình | Thay thế bằng Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | 05/8/2021 |
|  | Quyết định | 22/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 | Ban hành Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc và các chức danh tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | Thay thế bằng Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 | 25/12/2020 |
|  | Quyết định | 23/2020/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo | Thay thế bằng Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 | 16/12/2020 |
| **12. LĨNH VỰC DÂN TỘC** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 84/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốnđầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 cho các xã, thôn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Hết giai đoạn | 31/12/2020 |
|  | Quyết định | 16/2015/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 | Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Ban Dân tộc tỉnh Hòa Bình | thay thế bởi Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 | 08/6/2022 |
|  | Quyết định | 50/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Ban Dân tộc tỉnh; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc huyện, thành phố | thay thế bởi Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 | 25/9/2021 |
|  | Quyết định | 42/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | về việc sửa đổi, bổ sung mục III của Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐUBND ngày 04/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh | thay thế bởi Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 | 08/6/2022 |
| **13. LĨNH VỰC XÂY DỰNG** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 35/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 | Về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Hết giai đoạn | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 111/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 | Về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 | Bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 211/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | 19/12/2022 |
|  | Nghị quyết | 83/2017/NQ-HĐND 08/12/2017 | Ban hành quy định nội dung định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án nhóm C quy mô nhỏ theo nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 123/2022/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 | 14/5/2022 |
|  | Quyết định | 13/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 | Ban hành quy trình thẩm tra, thiết kế xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bãi bỏ tại Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 | 10/7/2014 |
|  | Quyết định | 23/2014/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 | ban hành Quy định một số nội dung về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND, ngày 31/3/2023 | 15/4/2023 |
|  | Quyết định | 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 | Quyết định ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 | 25/5/2023 |
|  | Quyết định | 24/2016/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 | Ban hành Quy định về thẩm định và phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình | Thay thế tại Quyết định 35/2017/QĐ-UBND ngày 26/01/2017 | 10/11/2017 |
|  | Quyết định | 35/2017/QĐ-UBND ngày 26/01/2017 | Ban hành Quy định một số nội dung về thẩm định và phê duyệt: Dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Thay thế tại Quyết định 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 | 31/7/2021 |
|  | Quyết định | 55/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 | Ban hành Quy định cấp giấy phép quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 | 12/5/2021 |
|  | Quyết định | 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 | Ban hành quy định cấp phép xây dựng công trình trên dịa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND, ngày 13/11/2020 | 01/12/2020 |
|  | Quyết định | 47/2016/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 | Ban hành quy định một số nội dung về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND, ngày 13/11/2020 | 01/11/2021 |
|  | Quyết định | 57/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 | Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh | Thay thế bởi Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND, ngày 07/12/2020 | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 08/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 | Ban hành Quy định về trình tự thủ tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 | 04/5/2021 |
|  | Quyết định | 33/2017/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 | Ban hành Quy định một số nội dung quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/202 | 31/7/2021 |
|  | Quyết định | 35/2017/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 | Ban hành Quy định về thẩm định và phê duyệt dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế bởi Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/07/2021 | 31/7/2021 |
|  | Quyết định | 36/2017/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 | ban hành Quy đinh về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Xây dựng; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách lĩnh vực xây dựng | Thay thế bởi Quyết định số QĐ 70/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 | 28/10/2021 |
|  | Quyết định | 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 | Ban hành Quy định trách nhiệm tham gia quản lý, bàn giao và tiếp nhận công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số QĐ 77/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 | 01/12/2021 |
|  | Quyết định | 40/2017/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 | Ban hành quy định quản lý dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 | 13/12/2019 |
|  | Quyết định | 26/2018/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 | Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 | 15/8/2023 |
|  | Quyết định | 28/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 | Sửa đổi một số khoản tại điều 4 quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 | 12/5/2021 |
|  | Quyết định | 48/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 | Ban hành quy định quản lý dịch vụ công, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hòa Bình thay thế Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 20/1/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn thành phố Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 | 05/7/2022 |
|  | Quyết định | 58/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 | Ban hành quy định một số nội dung về lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội được đầu tư ngoài nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được bãi bỏ tại QĐ 78/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 | 01/12/2021 |
|  | Quyết định | 20/2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 | Ban hành quy định quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023 | 01/11/2023 |
|  | Quyết định | 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 | Ban hành quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023 | 01/11/2023 |
|  | Quyết định | 31/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 | 25/5/2023 |
| **14. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG** | | | | | |
|  | Quyết định | 33/2008/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 | Ban hành Danh mục khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản chủ yếu (đồng, chì, kẽm, than đá) tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010-2020 | Hết giai đoạn | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 33/2009/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 | [Ban hành Quy định quản lý lưới điện, mua bán điện và sử dụng điện khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hoà Bình](https://vbpl.vn/hoabinh/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=73743&Keyword=%C4%91i%E1%BB%87n) | Được thay thế bởi Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 | 15/7/2023 |
|  | Quyết định | 13/2012/QĐ-UBND ngày 10/9/2012 | Ban hành Quy định quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. | Được thay thế bởi Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 | 01/7/2019 |
|  | Quyết định | 32/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 | Ban hành Quy định hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Được thay thế tại Quyết định 20/2019/QĐ-UBND |  |
|  | Quyết định | 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/01/2015 | Về việc điều chỉnh, bổ sung một số điểm mỏ vào danh mục khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản chủ yếu (đồng, chì, kẽm, than đá) tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010-2010 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 29/12/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 28/2015/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bởi Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 | 15/7/2022 |
|  | Quyết định | 30/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 | Ban hành Quy định về quản lý, thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 | 15/7/2023 |
|  | Quyết định | 35/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 | [Ban hành Quy định về quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác công trình thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình](https://vbpl.vn/hoabinh/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=100731&Keyword=%C4%91i%E1%BB%87n) | Được bãi bỏ bởi quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 | 10/3/2023 |
|  | Quyết định | 39/2016/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 | Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng; Trưởng phó các đơn vị và các chức danh tương đương thuộc, trực thuộc Sở Công Thương; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách lĩnh vực Công thương tại phòng Kinh tế và Hạ tầng; phòng Kinh tế thuộc UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình | thay thế bởi quyết định 59/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 | 28/9/2021 |
|  | Quyết định | 48/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 | Ban hành Quy định Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công thương trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bởi Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 | 01/10/2019 |
|  | Quyết định | 25/2018/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 | Ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Thay thế tại Quyết định 47/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 | 01/9/2021 |
|  | Quyết định | 41/2021/QĐ-UBND ngày 6/8/2021 | [Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND  ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình](https://vbpl.vn/hoabinh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=28/2015/Q%C4%90-UBND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1) | Được thay thế bởi Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 | 20/5/2022 |
| **15. LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN** | | | | | |
|  | Quyết định | 07/2007/QĐ-UBND ngày 19/7/2007 | Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm Tin học và Công báo, thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình | 15/7/2020 |
|  | Quyết định | 06/2013/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 | Về việc thành lập Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 05/02/2021 | 05/02/2021 |
|  | Quyết định | 32/2015/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 05/02/2021 | 05/02/2021 |
|  | Quyết định | 07/2016/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 | Ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, bộ máy của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 | 26/9/2022 |
|  | Quyết định | 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 | Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, nhiệm kỳ 2016-2021 | Thay thế bởi Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 | 20/8/2016 |
|  | Quyết định | 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 | Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; Trưởng, Phó đơn vị và các chức danh tương đương thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | Thay thế bởi Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 | 25/9/2021 |
|  | Quyết định | 44/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 | Ban hành Quy định về công tác lễ tân ngoại giao trong việc đón, tiếp khách nước ngoài đến thăm, làm việc và tham dự các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Hoà Bình | Bãi bỏ tại QĐ 23/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 | 26/7/2021 |
|  | Quyết định | 07/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 | Ban hành Quy chế quản lý các hoạt động đối ngoại đối với các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Bãi bỏ bởi Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 | 10/9/2022 |
|  | Quyết định | 36/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định 07/2016/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, bộ máy của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 | 26/9/2022 |
| **17. LĨNH VỰC AN NINH- QUỐC PHÒNG** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 130/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 | Về việc phê chuẩn Đề án “Tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016 - 2020 | Đã thực hiện xong | 01/01/2016 |
| **18. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 12/2012/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 | Về việc ban hành Bộ đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hoà Bìn | Thay thế bởi Quyết định số 40/2019/18/10/2019 | 29/10/2019 |
|  | Quyết định | 17/2012/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 | Ban hành quy chế phối hợp quản lý các hoạt động trong thực hiện dự án sử dụng, khai thác, chế biến, kinh doanh tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 | 15/3/2022 |
|  | Quyết định | 36/2012/NQ-HĐND  ngày 10/7/2012 | Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 29/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 | Quy định hỗ trợ thủ tục hành chính cho các hộ gia đình cá nhân, tổ chức hiến trả đất để xây dựng công trình phúc lợi công cộng xã hội | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 | 15/3/2022 |
|  | Quyết định | 30/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 | Ban hành quy định bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | -01/01/2015 |
|  | Quyết định | 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 | Về việc ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 37/2014/QĐ-UBND 25/12/2014 | Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 | 10/01/2020 |
|  | Quyết định | 04/2015/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 | Ban hành quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được bãi bỏ bởi Quyết định 43/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 | 01/11/2016 |
|  | Quyết định | 20/2015/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số [25/2014/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/quyet-dinh-25-2014-qd-ubnd-bo-don-gia-boi-thuong-tan-san-khi-nha-nuoc-thu-hoi-dat-hoa-binh-251491.aspx) ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc Ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất "trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 22/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 | Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 | 14/6/2016 |
|  | Quyết định | 11/2016/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 | Về việc Bổ sung vào mục IV nhóm cây ăn quả tại Phụ lục IV đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 14/2016/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 | Bổ sung Quyết định số 22/2014/QĐ- UBND ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 | 20/11/2022 |
|  | Quyết định | 32/2016/QĐ-UBND 19/7/2016 | Về việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất tại các biểu số 01;02;06;07;08;09;10;11 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/3014 của UBND tỉnh Hòa Bình. | Thay thế tại Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 | 10/01/2020 |
|  | Quyết định | 54/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 | Bổ sung đơn giá bồi thường đối với một số loại giếng khoan vào Phụ lục III đơn giá bồi thường tính cho 1đơn vị khối lượng và các vật thể kiến trúc khác (đã có VAT) ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 02/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 | Ban hành quy định về quản lý hoạt động đo đạc, bản đồ và viễn thám trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 | 01/7/2020 |
|  | Quyết định | [14/2018/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/quyet-dinh-14-2018-qd-ubnd-bo-sung-quyet-dinh-37-2014-qd-ubnd-bang-gia-dat-hoa-binh-378564.aspx)  ngày 02/3/2018 | về việc bổ sung Quyết định số [37/2014/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=37/2014/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=25/12/2014&eday=25/12/2014) ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân tình Hòa Bình về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 | 10/01/2020 |
|  | Quyết định | 52/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 | Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Được thay thế bằng Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | 26/9/2022 |
|  | Quyết định | 10/2020/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 | Ban hành Quy định một số nội dung có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bản tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 | 01/8/2022 |
|  | Quyết định | 18/2015/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 | 05/8/2021 |
|  | Quyết định | 26/2017/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 | Ban hành Quy định Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình. | Thay thế bởi Quyết định 58/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 | 28/9/2021 |
| **19. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH** | | | | | |
|  | Nghị quyết | 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 | Về quy định danh mục chi tiết phí, lệ phí, mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích nộp các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 105/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 | Về việc quy định tỷ lệ thu, tỷ lệ trích, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 152/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 | Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Hoà Bình | Bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 160/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | 01/8/2019 |
|  | Nghị quyết | 157/2010/NQ-HĐND ngày 02/11/2010 | Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 và các năm tiếp theo thời kỳ ổn định ngân sách; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015. | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 158/2010/NQ-HĐND ngày 02/11/2010 | Bãi bỏ một số danh mục quy định tại Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 và Nghị quyết số 104/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh; quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Đã được thay thế bởi Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về việc quy định danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí; mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh | 26/7/2014 |
|  | Nghị quyết | 159/2010/NQ-HĐND  ngày 02/11/2010 | Về phân chia tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu giữa các cấp ngân sách năm 2011 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách. | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 160/2010/NQ-HĐND ngày 02/11/2010 | Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2011 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 17/2011/NQ-HĐND ngày 24/6/2011 | Về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm về phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 18/2011/NQ-HĐND ngày 24/6/2011 | Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 23/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 | Quy định mức chi ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Nghị quyết số 260/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | 24/7/2023 |
|  | Nghị quyết | 37/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 | Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao, chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao, tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Nghị quyết 159/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | 19/4/2019 |
|  | Nghị quyết | 38/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 | Quy định định mức hoạt động, mức bồi dưỡng biểu diễn, bồi dưỡng luyện tập đối với đội tuyên truyền lưu động và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 | 20/12/2020 |
|  | Nghị quyết | 41/2012/NQ-HĐND  ngày 9/7/2012 | Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp phí tham gia đấu giá, phí đấu giá tài sản; mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 57/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 | Quy định mức chi phục vụ hoạt động cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Nghị quyết 263/2023/NQ-HĐND |  |
|  | Nghị quyết | 59/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 | Về quy định mức chi hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 68/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 | Về việc phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 | Đã hết thời gian thực hiện |  |
|  | Nghị quyết | 96/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 | Về việc quy định danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí mức thu và tỷ lệ phần trăm trích nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 112/2014/NQ-HĐND  ngày 05/12/2014 | Quy định mức chi ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Nghị quyết sói 313/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 18/12/2023 |
|  | Nghị quyết | 113/2014/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 | Quy định mức chi cho công tác hòa giải ở cơ sở | Đã bị thay thế tại Nghị quyết sói 313/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 18/12/2023 |
|  | Nghị quyết | 17/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 | Về sửa đổi, bổ sung quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất và lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân tại Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình | Đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 220/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | 21/12/2019 |
|  | Nghị quyết | 26/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 | Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 27/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 | Ban hành Quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 28/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 | Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 39/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Ban hành Quy định một số chế độ, định mức chi đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hòa Bình, nhiệm kỳ 2016 - 2021 | Đã hết thời gian thực hiện | 10/8/2021 |
|  | Nghị quyết | 40/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Ban hành Quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí | Thay thế bởi Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 | 03/8/2020 |
|  | Nghị quyết | 41/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 | Quy định mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện và sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 167/2022/NQ-HDND ngày 15/7/2022 | 25/7/2022 |
|  | Nghị quyết | 46/2017/NQ-HĐND ngày 13/72017 | Quy định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Nghị quyết số 323/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 | 18/12/2023 |
|  | Nghị quyết | 56/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 | Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Nghị quyết số 262/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 | 24/7/2023 |
|  | Nghị quyết | 70/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 71/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu tiền chậm nộp giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 79/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 | Sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình | Thay thế bởi Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 | 03/8/2020 |
|  | Nghị quyết | 107/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 | **Sửa đổi, tỷ lệ phần trăm điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất tại**  **Nghị quyết số**[27/2016/NQ-HĐND](https://vbpl.vn/hoabinh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=27/2016/NQ-H%C4%90ND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1)**ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu giữa các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020** | Đã hết thời gian thực hiện | 01/01/2021 |
|  | Nghị quyết | 159/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 | Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điều 1 Nghị quyết số 37/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao, chế độ chỉ tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 432/2021/NQ-HĐND ngày 09/4/2021 | 20/4/2021 |
|  | Nghị quyết | 219/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 | Về việc thưởng vượt dự toán thu điều tiết đối với khoản thu tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ tài sản | Bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 144/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 | 25/7/2022 |
|  | Nghị quyết | 332/2020/NQ-HĐND ngày 09/2/2020 | kéo dài thời gian thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 | Đã thực hiện xong | 31/12/2021 |
|  | Quyết định | 28/2004/QĐ-UB ngày ngày 18/8/2004 | Về việc quy định thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 04/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 | Về việc quy định mức thu đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 08/2007/QĐ-UBND ngày 30/7/2007 | Về ban hành quy định về chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 14/2008/QĐ-UBND ngày 26/6/2008 | Về ban hành quy chế quản lý tài chính Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 05/2009/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 | Về việc sửa đổi Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm trích nộp các khoản phí, lệ phí và quy định về lệ phí đăng ký cư trú | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 10/2009/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 | Về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 30/2009/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 | Về việc quy định mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp đối với lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 | 12/01/2024 |
|  | Quyết định | 31/2009/QĐ-UBND ngày 14/9/2019 | Về việc quy định mức đóng góp các khoản chi phí đối với người nghiện ma tuý chữa trị, cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 | 12/01/2024 |
|  | Quyết định | 13/2010/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí, lệ phí tại Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 | 12/01/2024 |
|  | Quyết định | 16/2011/QĐ-UBND ngày 21/7/2011 | Về việc bổ sung Biểu Chi tiết mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của UBND tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 01/2012/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 | Về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ tài sản | định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 |  |
|  | Quyết định | 12/2012/QĐ-UBND ngày 06/9/2012 | Về việc ban hành bộ đơn giá cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 | 25/7/2019 |
|  | Quyết định | 02/2013/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 | Ban hành Quy định về nội dụng, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tể và khu vực. | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 | 12/01/2024 |
|  | Quyết định | 07/2013/QĐ-UBND ngày 26/2/2013 | Về việc ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bãi bỏ tại Quyết định số 82/2021/QĐ-UBND | 01/01/2022 |
|  | Quyết định | 27/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 | Về việc sửa đổi Điểm a, Khoản 16, Mục I, Biểu chi tiết mức thu các loại phí, lệ phí ban hành kèm theo Quyết định số 04/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 | Về việc ban hành "Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 33/2014/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 | Về việc quy định mức thu một số khoản phí trên địa bàn tỉnh | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 | 01/4/2020 |
|  | Quyết định | 20/2015/QĐ-UBNDngày 05/8/2015 | Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 22/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 | Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất;đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 | 20/01/2022 |
|  | Quyết định | 34/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 | Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 | 12/01/2024 |
|  | Quyết định | 11/2016/QĐ-UBNDngày 14/4/2016 | Bổ sung vào mục IV nhóm cây ăn quả tại Phụ lục IV đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 14/2016/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 | Bổ sung Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình về Tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 | 20/01/2022 |
|  | Quyết định | 22/2016/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 | Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định 13/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 | 20/5/2022 |
|  | Quyết định | 52/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 | Quy định việc thu tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị thay thế tại Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 | 05/9/2022 |
|  | Quyết định | 54/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 | Bổ sung đơn giá bồi thường đối với một số loại giếng khoan vào phụ lục III đơn giá bồi thường tính cho một đơn vị khối lượng và các vật thể kiến trúc khác (đã có VAT) ban hành kèm theo Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành "Bộ đơn giá Bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất" trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. | Quyết định 25/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 đã thay thế tại Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 | 10/12/2019 |
|  | Quyết định | 24/2018/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 | Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực tài chính tại Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình. | Đã bị thay thế tại Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 | 25/10/2021 |
|  | Quyết định | 36/2018/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | Ban hành mức chi, nội dung chi, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các cơ quan thực hiện bồi thường,hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 01/12/2023 |
|  | Quyết định | 38/2018/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 | Ban hành danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 | 15/7/2022 |
|  | Quyết định | 42/2018/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 | Ban hành quy định danh mục thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn TSCĐ, danh mục TSCĐ đặc thù thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 | 10/12/2023 |
|  | Quyết định | 45/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 | Ban hành bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ và thuế thu nhập cá nhân trong giap dịch chuyển nhượng bất động sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Bị bãi bỏ tại Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 | 01/10/2019 |
|  | Quyết định | 46/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 | Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2019 | Đã thực hiện xong | 01/01/2020 |
|  | Quyết định | 48/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 | Ban hành quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 | 10/12/2023 |
|  | Quyết định | 06/2019/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 | Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 01/01/2024 |
|  | Quyết định | 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 | Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 01/01/2024 |
|  | Quyết định | 35/2019/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 | Ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Thay thế tại Quyết định số  04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 | 01/3/2023 |
|  | Quyết định | [02/2020/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=87/2021/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=31/12/2021&eday=31/12/2021)  ngày 06/3/2020 | Quy định nội dung và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất (gọi tắt là Hội đồng) và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cấp tỉnh | Đã bị thay thế tại Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 | 25/01/2022 |
|  | Quyết định | [05/2020/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=87/2021/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=31/12/2021&eday=31/12/2021)  ngày 17/3/2020 | Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2021 |
|  | Quyết định | 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 | Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2022 |
|  | Quyết định | 71/2021/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 | Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2022 |
|  | Quyết định | [83/2021/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=87/2021/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=31/12/2021&eday=31/12/2021)   ngày 20/12/2021 | Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2023 |
|  | Quyết định | [87/2021/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=87/2021/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1&bday=31/12/2021&eday=31/12/2021)  ngày 31/12/2021 | Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số [35/2019/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=35/2019/Q%C4%90-UBND&match=True&area=2&lan=1) ngày 16/9/2019 | Thay thế tại Quyết định số  04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 | 01/3/2023 |
|  | Quyết định | 03/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 | Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 | 01/01/2024 |
|  | Quyết định | 06/2023/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 | Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã thực hiện xong | 01/01/2024 |
| **20. LĨNH VỰC TƯ PHÁP** | | | | | |
|  | Quyết định | 01/2008/QĐ-UBND ngày 16/01/2008 | Quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 | 30/10/2017 |
|  | Quyết định | 15/2008/QĐ-UBND ngày 27/6/2008 | Quy chế hoạt tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hòa Bình | Đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 | 09/7/2019 |
|  | Quyết định | 05/2013/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 | Ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND | 30/10/2017 |
|  | Quyết định | 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 | Chuyển giao thẩm quyền chứng thực của UBND cấp huyện, cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 | 31/8/2020 |
|  | Quyết định | 14/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 | Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | 06/8/2021 |
|  | Quyết định | [41/2015/QĐ-UBND](https://vbpl.vn/hoabinh/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=41/2015/Q%C4%90-UBND&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=1)  ngày 29/12/2015 | Quy định mức trần thù lao công chứng, chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 | 23/11/2021 |
|  | Quyết định | 43/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 | Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Đã bị thay thế tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 | 29/9/2022 |
|  | Quyết định | 17/2017/QĐ-UBND ngày 27/6/2017 | Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, phó các đơn vị thuộc Sở tư pháp; Trưởng, phó trưởng phòng Tư pháp thuộc UBND các huyện, thành phố | Đã bị thay thế tại Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 25/10/2021 |
|  | Quyết định | [16/2021/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/quyet-dinh-16-2021-qd-ubnd-sua-doi-quyet-dinh-17-2017-qd-ubnd-tinh-hoa-binh-479533.aspx)   ngày 15/6/2021 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số [17/2017/QĐ-UBND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/quyet-dinh-17-2017-qd-ubnd-tieu-chuan-chuc-danh-truong-pho-thuoc-so-tu-phap-hoa-binh-354299.aspx) ngày 27/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. | Đã bị thay thế tại Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 | 25/10/2021 |